

Số: 576/QĐ-UBND

Ái Quốc, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu, quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ÁI QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Ái Quốc kỳ họp thứ Nhất nhiệm kỳ 2026 -2031 về việc phê duyệt quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu, thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 của xã Ái Quốc (theo các biểu đính kèm Quyết định này)

Hình thức công khai: Đưa lên trang thông tin điện tử của xã

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Kinh tế, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

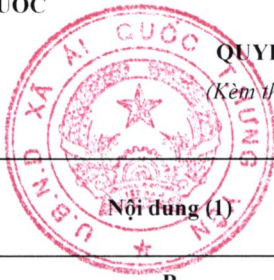
Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND xã;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Diệu



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán tình giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	180.201.000.000	358.636.509.189	178.435.509.189	199,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	109.006.000.000	120.239.831.953	11.233.831.953	110,3
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.188.000.000	6.367.371.369	3.179.371.369	199,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	105.818.000.000	113.872.460.584	8.054.460.584	107,6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	71.195.000.000	225.609.354.825	154.414.354.825	316,9
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	68.222.000.000	68.222.000.000	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.973.000.000	157.387.354.825	154.414.354.825	5.293,9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		27.882.615	27.882.615	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9.741.439.796	9.741.439.796	
VI	Các khoản huy động, đóng góp		3.018.000.000	3.018.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	180.201.000.000	337.046.163.804	155.042.821.804	187
I	Tổng chi cân đối NSDP	180.201.000.000	275.409.396.225	95.208.396.225	153
1	Chi đầu tư phát triển	103.363.000.000	176.714.638.575	73.351.638.575	171
2	Chi thường xuyên	75.860.000.000	98.203.557.650	22.343.557.650	129
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	978.000.000	491.200.000	(486.800.000)	50,22
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu		1.802.342.000		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.802.342.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		59.566.825.579	59.566.825.579	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		267.600.000	267.600.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				

UBND XÃ ÁI QUỐC

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 20/6/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán tính giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)		180.201.000.000		358.636.509.189		199
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN		109.006.000.000		123.257.831.953		113
I	Thu nội địa		109.006.000.000		120.239.831.953		110
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)		2.816.000.000		5.872.010.679		209
	Thuế GTGT				5.277.110.509		
	Thuế TNDN				580.704.702		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt				14.195.468		
5	Thuế thu nhập cá nhân		1.802.000.000		10.693.413.303		593
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ		2.195.000.000		4.232.512.302		193
8	Thu phí, lệ phí		59.000.000		53.751.000		91
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường				53.751.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		241.000.000		445.765.089		185
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		207.000.000		338.548.219		164
12	Thu tiền sử dụng đất		101.200.000.000		97.307.036.602		96
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách		339.000.000		606.576.659		179
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		147.000.000		690.218.100		470
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp				3.018.000.000		
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH		71.195.000.000		225.609.354.825		317
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		68.222.000.000		68.222.000.000		100
2	Thu bổ sung mục tiêu		2.973.000.000		157.387.354.825		5.294
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH						
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				27.882.615		
E	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				9.741.439.796		

UBND XÃ ÁI QUỐC

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán tính giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180.201.000.000	337.046.163.804	187
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180.201.000.000	275.409.396.225	153
I	Chi đầu tư phát triển	101.200.000.000	176.714.638.575	175
1	Chi đầu tư cho các dự án	101.200.000.000	176.714.638.575	175
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.359.065.310	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin		7.232.566.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		3.746.972.900	
-	Chi bảo vệ môi trường		232.927.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		155.467.226.500	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.575.880.865	
-	Chi bảo đảm xã hội		100.000.000	
-	Chi đầu tư khác			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		97.911.957.600	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	78.023.000.000	98.203.557.650	126
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43.853.000.000	44.859.506.792	102
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	978.000.000	491.200.000	50
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		1.802.342.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.802.342.000	
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới		1.170.342.000	
	Chi xây dựng cơ bản			
	Chi thường xuyên		1.170.342.000	
2	Chương trình giảm nghèo bền vững		632.000.000	
	Chi xây dựng cơ bản			
	Chi thường xuyên		632.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		59.566.825.579	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		267.600.000	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	180.201.000.000	337.046.163.804	258.531.963.804	187
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	180.201.000.000	277.211.738.225	198.697.538.225	154
I	Chi đầu tư phát triển	101.200.000.000	176.714.638.575	176.714.638.575	175
1	Chi đầu tư cho các dự án	101.200.000.000	176.714.638.575	176.714.638.575	175
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.359.065.310	7.359.065.310	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		7.232.566.000	7.232.566.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao		3.746.972.900	3.746.972.900	
-	Chi bảo vệ môi trường		232.927.000	232.927.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		155.467.226.500	155.467.226.500	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.575.880.865	2.575.880.865	
-	Chi bảo đảm xã hội		100.000.000	100.000.000	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	78.023.000.000	100.005.899.650	21.982.899.650	128
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43.853.000.000	44.859.506.792	1.006.506.792	102
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	429.279.000	681.280.510	252.001.510	159
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	712.538.000	1.064.174.903	351.636.903	149
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.487.386.000	4.904.034.523	(583.351.477)	89
-	Chi văn hóa thông tin	172.000.000	209.915.300	37.915.300	122
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	286.000.000	205.564.700	(80.435.300)	72
-	Chi thể dục thể thao	18.000.000	17.600.000	(400.000)	98
-	Chi bảo vệ môi trường	208.063.000	645.597.084	437.534.084	310
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.955.140.000	4.504.182.100	2.549.042.100	230
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.032.226.000	28.060.255.764	14.028.029.764	200
-	Chi bảo đảm xã hội	10.771.268.000	14.755.687.974	3.984.419.974	137
-	Chi thường xuyên khác	98.100.000	98.100.000	-	100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	978.000.000	491.200.000		50
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		59.566.825.579	59.566.825.579	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		267.600.000	267.600.000	

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025																							
(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã)																							
ĐVT: Triệu đồng																							
S T T		Dự toán (1)						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	321.912	205.585	114.494	1.832	-	1.832	337.046	176.715	98.695	-	-	1.802	-	1.802	268	59.567	105					
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	321.912	205.585	114.494	1.832	-	1.832	277.479	176.715	98.695	-	-	1.802	-	1.802	268	-	86					
1	Trường Tiểu học & THCS Tây Tiến	7.796		7.796				7.751		7.751			-					99		99			
2	Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc	2.141		2.141				1.472		1.472			-					69		69			
3	Trường Tiểu học Tây Phong	6.493		6.493				6.461		6.461			-					100		100			
4	Trường Tiểu học Tây Giang	7.214		7.214				7.168		7.168			-					99		99			
5	Trường THCS Giang Phong	8.670		8.670				8.629		8.629			-					100		100			
6	Trường Mầm non Tây Giang	5.891		5.891				5.876		5.876			-					100		100			
7	Trường Mầm non Tây Tiến	4.170		4.170				4.160		4.160			-					100		100			
8	Trường Mầm non Tây Phong	4.629		4.629				4.619		4.619			-					100		100			
9	Văn phòng Đảng Ủy	6.910		6.910				6.689		6.689			-					97		97			
10	Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân	58.276		56.444	1.832		1.832	44.685		42.882			1.802		1.802			77		76			98
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	4.136		4.136				2.989		2.989			-					72		72			
12	Ngân sách xã Ái Quốc	-						268					-			268							
13	UBND xã Ái Quốc (Mã DA 7201815)	38.094	38.094					30.296	30.296				-					80	80				
14	UBND xã Ái Quốc (Mã DA 7201818)	68.558	68.558					68.380	68.380				-					100	100				
15	UBND xã Ái Quốc (Mã DA 7201819)	10.089	10.089					9.495	9.495				-					94	94				
16	Cầu và đường số 4 kéo dài đến xã Tây Phong, huyện Tiên Hải	4.370	4.370					4.370	4.370				-					100	100				
17	Xây dựng đường Hùng Vương (đoạn từ đường Ta Xuân Thu đến đường ĐH 33, huyện Tiên Hải)	24.181	24.181					24.180	24.180				-					100	100				
18	Xây dựng mới tuyến đường ĐH 30, xã Tây Phong đến đường 221A (ĐT 462) xã Tây Tiến, huyện Tiên Hải	29.906	29.906					29.906	29.906				-					100	100				
19	Đường Hùng Vương (đoạn từ cầu qua kênh Cỏ Rong đến đường ĐH 33)	30.000	30.000					9.700	9.700				-					32	32				
20	Xây dựng cống qua đường Ta Xuân Thu, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải	388	388					388	388				-					100	100				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-						-															
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-						-															
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-						-															
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						-															
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-						-															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						59.567									59.567						

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI	115.430.289.365	90.099.392.000	30.691.171.365	-17.649.516.000	12.289.242.000	100.497.099.650
B.1	1003358 - Trường TH&THCS Tây Tiến	7.767.112.000	7.548.229.000	282.673.000	-63.790.000		7.751.272.000
B.2	1019393 - Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc	2.140.962.390	11.405.350.000	1.830.907.390	-17.239.916.000	6.144.621.000	1.471.944.000
B.3	1059753 - Trường Tiểu học Tây Phong	6.463.495.000	6.350.030.000	144.915.000	-31.450.000		6.460.505.000
B.4	1059810 - Trường Tiểu học Tây giang	7.172.666.000	6.976.903.000	238.913.000	-43.150.000		7.167.726.000
B.5	1100337 - Trường THCS Giang Phong	8.628.592.000	8.364.378.000	317.184.000	-52.970.000		8.628.592.000
B.6	1112608 - Trường mầm non Tây Giang	5.886.698.000	5.680.222.000	276.306.000	-69.830.000		5.875.576.000
B.7	1112609 - Trường mầm non Tây Tiến	4.163.358.000	4.034.762.000	167.506.000	-38.910.000		4.159.758.000
B.8	1112612 - Trường mầm non Tây Phong	4.626.022.000	4.533.076.000	127.946.000	-35.000.000		4.618.902.000
B.9	1158040 - Văn phòng Đảng ủy xã Ái Quốc	6.897.303.150	3.133.572.000	3.582.349.250	-12.300.000	193.681.900	6.689.051.080
B.10	1158627 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc	57.562.190.575	29.456.444.000	22.507.101.875	-48.200.000	5.646.844.700	44.684.815.065
B.11	1163247 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Ái Quốc	4.121.890.250	2.616.426.000	1.215.369.850	-14.000.000	304.094.400	2.988.958.505

[illegible]



THUYẾT MINH

Quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã)

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2025

1. Về thu ngân sách

Tổng thu NSNN năm 2025 trên địa bàn xã thực hiện: 358.636.509.189 đồng. Trong đó: Thu ngân sách cấp xã năm 2025 thực hiện: 133.027.154.364 đồng, nếu loại trừ thu chuyển nguồn ngân sách xã năm trước chuyển sang thì thu ngân sách xã đạt 113% dự toán, chi tiết gồm các khoản thu sau:

* *Thu cân đối ngân sách xã:*

Tổng thu cân đối ngân sách xã (trừ thu tiền sử dụng đất, thu huy động đóng góp và thu đền bù GPMB) thực hiện: 22.398.001.351 đồng, gồm:

- Thu Thuế ngoài quốc doanh: 5.872.010.679 đồng, đạt 209% dự toán;
- Thu Lệ phí trước bạ đạt thực hiện: 4.232.512.302 đồng, đạt 193% dự toán;
- Phí, lệ phí thực hiện: 53.751.000 đồng, đạt 91% dự toán;
- Tiền thuê đất thực hiện: 338.548.219 đồng, đạt 164% dự toán;
- Thuế thu nhập cá nhân thực hiện: 10.693.413.303 đồng, đạt 593% dự toán;
- Thu khác ngân sách thực hiện: 606.576.659 đồng, đạt 179% dự toán.
- Thu HLCS từ quỹ đất công ích thực hiện: 155.424.100, đạt 105,7% dự toán
- Thu thuế SD ĐPNN thực hiện 445.765.089 đồng, đạt 185% dự toán

* *Thu từ tiền sử dụng đất:*

Tổng thu tiền sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn xã thực hiện: 151.072.059.251 đồng; Trong đó, thu tiền sử dụng đất ngân sách xã hưởng điều tiết: 97.307.036.602 đồng, đạt 96% dự toán

* *Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:* 225.609.354.825 đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 68.222.000.000 đồng, đạt 100% dự toán;

- Thu bổ sung có mục tiêu: 157.387.354.825 đồng, đạt 5.294% dự toán (trong đó: bổ sung kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định số 178/2025/NĐ-CP số tiền: 9.505.504.125 đồng; bổ sung kinh phí để điều chỉnh các dự án huyện chuyển giao cho xã số tiền: 88.845.000.000 đồng; và thu một số khoản bổ sung có mục tiêu khác...).

* *Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:* 9.741.439.796 đồng.

* *Thu kết dư ngân sách là* 27.882.615 đồng

2. Về chi ngân sách

Tổng chi ngân sách xã năm 2025 thực hiện: 337.046.163.804 đồng, đạt 187% dự toán. Gồm các khoản chi sau:

* *Chi đầu tư phát triển:*

Tổng chi phát triển kinh tế thực hiện: 176.714.638.575 đồng, đạt 175% dự toán, gồm:

+ Chi đầu tư XD CB dự án cấp huyện chuyển giao (*nguồn ngân sách tỉnh bổ sung của 05 dự án*): 68.544.253.000 đồng.

+ Chi đầu tư XD CB dự án xã: 107.170.385.575 đồng.

* *Chi tiêu dùng thường xuyên:*

Tổng chi thường xuyên thực hiện: 100.005.899.650 đồng, đạt 128% dự toán giao, gồm:

- Chi sự nghiệp giáo dục ĐT: 44.859.506.792 đồng, đạt 102% dự toán.

- Chi sự nghiệp văn hóa: 209.915.300 đồng, đạt 122% dự toán.

- Chi sự nghiệp phát thanh: 205.564.700 đồng, đạt 72% dự toán.

- Sự nghiệp Y tế, dân số: 4.904.034.523 đồng, đạt 89% dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: 14.755.687.974 đồng, đạt 137% dự toán.

- Chi quản lý hành chính: 28.060.255.764 đồng, đạt 200% dự toán

- Chi an ninh: 1.064.174.903 đồng, đạt 149% dự toán.

- Chi quốc phòng: 681.280.510 đồng, đạt 159% dự toán

- Chi thể dục, thể thao: 17.600.000 đồng, đạt 98% dự toán

- Chi sự nghiệp môi trường: 645.597.084 đồng, đạt 310% dự toán

- Chi sự nghiệp kinh tế: 4.504.182.100 đồng, đạt 230% dự toán

- Chi khác: 98.100.000 đồng, đạt 100% dự toán

* *Chi nộp ngân sách cấp trên (kinh phí tiết kiệm 10% dự toán theo Nghị quyết số 173/NQ-CP):* 267.600.000 đồng.

* *Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau:* 59.566.825.579 đồng, gồm:

- Kinh phí số dư tạm ứng đầu tư XD CB: 27.485.390.200 đồng.

- Kinh phí ngân sách cấp trên bổ sung sau ngày 30/9: 1.802.937.583 đồng.

- Nguồn 30% tăng thu ngân sách xã và dự toán còn lại năm 2025: 9.800.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 20.448.839.796 đồng.

- Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia: 29.658.000 đồng

(Chi tiết có biểu mẫu quyết toán kèm theo)

3. Kết dư ngân sách xã năm 2025

Kết dư ngân sách năm 2025 là: 21.590.345.385 đồng, gồm các nguồn sau:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 21.513.036.602 đồng;

- Nguồn ngân sách: 77.308.783 đồng.

II. Kết quả hoạt động của các quỹ tài chính ngoài ngân sách năm 2025

Các khoản thu, chi các quỹ tài chính ngoài ngân sách được quản lý qua tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước, việc hạch toán kế toán, quyết toán được thực hiện theo đúng quy định.

1. Tổng thu năm 2025: 3.782.249.297 đồng.

Trong đó:

- Số dư đầu kỳ (thời điểm bàn giao 01/7/2025):	3.695.860.560 đồng.
- Số thu 6 tháng cuối năm 2025:	86.388.737 đồng.
2. Tổng chi năm 2025:	3.110.780.463 đồng.
3. Số tồn quỹ đến 31/12/2025:	671.468.834 đồng.
- Quỹ Phòng chống thiên tai:	128.737.441 đồng
- Quỹ vệ sinh môi trường:	34.122.213 đồng.
- Quỹ Đền ơn đáp nghĩa:	183.581.417 đồng.
- Quỹ bảo trợ trẻ em:	8.934.127 đồng.
- Bảo hành công trình:	75.003.974 đồng.
- Quỹ công đức Đền thờ LS	176.052.000 đồng
- Quỹ công đức Đình chính Tây Giang	65.037.662 đồng

